|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH BẾN TRE**    Số: 66/2016/QĐ-UBND |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Bến Tre, ngày 21 tháng 12 năm 2016* |

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý

### rác sinh hoạt, sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi,bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5990/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Phụ lục I kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 2. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

1. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với hành khách và phương tiện tại các bến đò theo Phụ lục II kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua đò.

2. Mức thu tối đa đối với hàng hóa qua đò: Không quá 5.000 đồng/km/50kg hàng hóa. Bến đò ngang có chiều rộng dưới 01km không thu hàng hóa có khối lượng dưới 50kg. Trường hợp hàng hoá cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hoá thông thường.

3. Đối với đò không theo tuyến cố định: Mức thu do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá mức thu quy định sau đây:

a) Không quá 5.000 đồng/km/người, đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì thu thêm không quá 5.000 đồng/km/xe;

b) Đối với hàng hóa: Không quá mức thu quy định tại Khoản 2 Điều này.

**Điều 3. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà** **Mỹ An của Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thành**

Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Mỹ Ancho từng đối tượng theo Phụ lục III kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

**Điều 4. Quy định giá tối đa dịch vụ** **sử dụng phà Phước An** **huyện Chợ Lách**

Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Phước Ancho từng đối tượng theo Phụ lục IV kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

**Điều 5. Quy định giá dịch vụ sử dụng các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre**

1. Quy định giá dịch vụ sử dụng các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe cho từng đối tượng theo Phụ lục V kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

2. Đối tượng miễn thu: Xe cứu thương và các loại xe khác chở người bị nạn đến nơi cấp cứu.

### Điều 6. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đò, sử dụng các phà: Mỹ An, Phước An và Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre

1. Tiền thu được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu. Tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đối với xã, phường thực hiện xã hội hóa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt mà thu không đủ bù đắp chi phí thì có phương án chuyển đổi hoặc xây dựng mức giá theo lộ trình, ngân sách sẽ không hỗ trợ từ 01 tháng 01 năm 2018.

2. Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý nhà nước đối với các bến đò, bến phà trên địa bàn của mình trong quá trình thực hiện Quyết định này.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ các bến đò; Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thành; Chủ Bến phà Phước An; Giám đốcTrung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện quy định giá cụ thể theo quy định kèm theo Quyết định này.

3. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức phí qua các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre;

b) Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

c) Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức phí qua phà Mỹ An;

d) Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung Quy định mức thu phí qua phà đối với hành khách đi xe đạp, xe gắn máy và mô tô mua vé tháng tại Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức phí qua các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre.

4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Cao Văn Trọng** |

**Phụ lục I**

**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN,**

**XỬ LÝ RÁC SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND*

*ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **Số TT** | **Đối tượng thu** | **Đơn vị tính** | **Giá tối đa** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **TP Bến Tre**  **và huyện**  **Châu Thành** | **Các huyện còn lại** |
| **A** | **ĐỐI TƯỢNG KHÔNG XÁC ĐỊNH  ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG** |  |  |  |
| **I** | **HỘ GIA ĐÌNH** |  |  |  |
| 1 | Hộ chỉ ở |  |  |  |
| 1.1 | Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người | đồng/hộ/tháng | 20.000 | 18.000 |
| 1.2 | Hộ có nhân khẩu > 4 người | đồng/hộ/tháng | 25.000 | 22.000 |
| 2 | Phòng trọ cho thuê chỉ để ở |  |  |  |
| 2.1 | Cho thuê hàng tháng |  |  |  |
| a) | Phòng có ≤ 4 người | đồng/phòng/tháng | 20.000 | 18.000 |
| b) | Phòng có > 4 người | đồng/phòng/tháng | 25.000 | 22.000 |
| 2.2 | Cho thuê ngắn ngày | đồng/phòng/tháng | 10.000 | 9.000 |
| **II** | **HỘ KINH DOANH BUÔN BÁN NHỎ** |  |  |  |
| 1 | Bán hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm, vải sợi (kể cả các sạp cố định ở các chợ) | đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 50.000 | 40.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 60.000 | 50.000 |
| 2 | May mặc, cắt uốn tóc, hiệu ảnh, vàng bạc, cầm đồ, xe đạp, đồng hồ điện tử, điện lạnh | đồng/hộ/tháng |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 50.000 | 45.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 70.000 | 60.000 |
| 3 | Sửa chữa môtô, xe máy |  |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 50.000 | 40.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 90.000 | 80.000 |
| 4 | Bán hàng nông sản thực phẩm, hoa tươi, trái cây (kể cả các sạp cố định ở các chợ) | đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 60.000 | 50.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 80.000 | 60.000 |
| 5 | Ăn uống | đồng/hộ/tháng |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 70.000 | 60.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 90.000 | 80.000 |
| 6 | Ấp gà vịt | đồng/hộ/tháng |  |  |
|  | - Diện tích ≤ 5m2 |  | 80.000 | 70.000 |
|  | - Diện tích > 5m2 |  | 100.000 | 90.000 |
| **III** | **CƠ SỞ Y TẾ NHỎ** | đồng/đơn vị/tháng |  |  |
| 1 | Phòng khám tư nhân, hiệu thuốc |  | 80.000 | 60.000 |
| 2 | Trạm y tế phường, xã |  | 100.000 | 80.000 |
| 3 | Nhà bảo sanh, phòng khám đa khoa |  | 160.000 | 130.000 |
| **IV** | **TRỤ SỞ LÀM VIỆC** | đồng/đơn vị/tháng |  |  |
| 1 | Cơ quan hành chính, sở ngành, đoàn thể, trung tâm, phòng ban |  | 150.000 | 100.000 |
| 2 | Xã, phường |  | 100.000 | 80.000 |
| **B** | **ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG** | đồng/tấn |  |  |
|  | - Trường học, nhà trẻ |  |  |  |
|  | - Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống |  |  |  |
|  | - Công ty, xí nghiệp, ngân hàng thương mại |  |  |  |
|  | - Cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế) |  |  |  |
|  | - Nhà máy, cơ sở sản xuất |  |  |  |
|  | - Chợ, siêu thị, bến tàu, bến xe |  |  |  |
|  | - Công trình xây dựng |  |  |  |
|  | - Các đối tượng khác: |  |  |  |
|  | . Ngoài các đối tượng nêu trên |  |  |  |
|  | . Đối tượng Phần A: Có phát sinh rác thải lớn, đột biến |  |  |  |
| 1 | Thu gom bằng xe thô sơ, vận chuyển bằng xe ép rác |  |  |  |
| 1.1 | Cự ly thu gom và vận chuyển 5km | đồng/tấn | 320.000 | 290.000 |
|  | - Thu gom |  | 100.000 | 80.000 |
|  | - Vận chuyển |  | 220.000 | 210.000 |
| 1.2 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 5km đến 10km | -"- | 340.000 | 310.000 |
|  | - Thu gom |  | 100.000 | 80.000 |
|  | - Vận chuyển |  | 240.000 | 230.000 |
| 1.3 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 10km đến 15km | -"- | 360.000 | 330.000 |
|  | - Thu gom |  | 100.000 | 80.000 |
|  | - Vận chuyển |  | 260.000 | 250.000 |
| 1.4 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 15km đến 20km | -"- | 380.000 | 350.000 |
|  | - Thu gom |  | 100.000 | 80.000 |
|  | - Vận chuyển |  | 280.000 | 270.000 |
| 1.5 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 20km | -"- | Thỏa thuận | Thỏa thuận |
| 2 | Thu gom, vận chuyển bằng xe ép rác |  |  |  |
| 2.1 | Cự ly thu gom và vận chuyển 5km | -"- |  |  |
|  | - Thu gom và vận chuyển |  | 265.000 | 255.000 |
| 2.2 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 5km đến 10km | -"- |  |  |
|  | - Thu gom và vận chuyển |  | 295.000 | 285.000 |
| 2.3 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 10km đến 15km | -"- |  |  |
|  | - Thu gom và vận chuyển |  | 325.000 | 315.000 |
| 2.4 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 15km đến 20km | -"- |  |  |
|  | - Thu gom và vận chuyển |  | 355.000 | 345.000 |
| 2.5 | Cự ly thu gom và vận chuyển trên 20km | -"- | Thỏa thuận | Thỏa thuận |
| 3 | Công tác xử lý rác |  | 45.000 | 42.000 |